

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG
Số: 1219 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cao Bằng, ngày 25 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Cao Bằng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2956/TTr-STC ngày 24 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: các PCVP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Bích Ngọc

THUYẾT MINH

Quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách các huyện, thành phố đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý đã được Sở Tài chính thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUYẾT TOÁN THU NSDP NĂM 2024

Năm 2024 là năm thứ 3 thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách (giai đoạn 2022-2025) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời là năm thứ 4 tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025, các kế hoạch 5 năm thực hiện nội dung, chương trình theo nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Đồng thời là năm tiếp tục đẩy mạnh việc phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19 và là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh.

Trên cơ sở nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thu ngân sách địa phương cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.552 tỷ đồng, trong đó:

a) Thu nội địa: Thực hiện đạt 1.550 tỷ đồng, trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý thực hiện 105 tỷ đồng, đạt 75% so với dự toán TW giao, đạt 73% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 94% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu khu vực này giảm so dự toán HĐND tỉnh giao do một số doanh nghiệp trọng điểm có số nộp giảm như: Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng, Công ty Điện lực Cao Bằng.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 69 tỷ đồng, đạt 99% dự toán TW giao, đạt 94% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu khu vực này giảm so với dự toán HĐND tỉnh do số nộp của một số doanh nghiệp trọng điểm giảm như: Công ty Cổ phần Công nghiệp Mangan Cao Bằng; Công ty Cổ phần Mía đường Cao Bằng...

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 1,2 tỷ đồng, bằng 309% dự toán TW giao, bằng 275% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 148% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu khu vực này tăng so dự toán HĐND tỉnh giao do tăng thu từ thu nộp bổ sung sau quyết toán năm 2023 của Công ty TNHH Ấc quy Green Cao Bằng và đơn vị phát sinh mới nộp thay nhà thầu nước ngoài như Công ty cổ phần năng lượng Cao Bằng (nộp thay nhà thầu CT TNHH Thiết bị điện Hàng Châu Hàng Phát); Công ty Cổ phần Hoàng Gia Cao Bằng (nộp thay nhà thầu IHCS)...

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện 593 tỷ đồng, bằng 172% dự toán TW giao, bằng 145% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 42% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu khu vực này tăng so dự toán HĐND tỉnh giao do tăng thu từ một số đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh tăng, điển hình như Công ty Cổ Phần Khoáng sản Tấn Phát (*số thu nộp khu vực này năm 2024 đạt 148,6 tỷ đồng – cùng kỳ năm 2023 đạt 57,2 tỷ đồng*), tăng thu từ các đơn vị sản xuất kinh doanh thủy điện do điều kiện thời tiết thuận lợi, mưa nhiều; tăng thu từ khu vực hộ, cá nhân kinh doanh.

- Thu thuế thu nhập cá nhân thực hiện 92 tỷ đồng, đạt 139% dự toán TW giao, đạt 132% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu thuế thu nhập cá nhân tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao do tăng thu từ thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công...

- Thu lệ phí trước bạ thực hiện 102 tỷ đồng, bằng 157% dự toán TW giao, bằng 149% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu này tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao, chủ yếu từ lệ phí trước bạ ô tô do nhu cầu mua sắm phương tiện của người dân, do tác động của chính sách kích cầu tiêu dùng.

- Thu thuế bảo vệ môi trường thực hiện 87 tỷ đồng, bằng 108% dự toán TW giao, bằng 108% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu này tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao do sản lượng tiêu thụ xăng dầu tăng trong năm 2024.

- Thu phí, lệ phí (*không bao gồm phí cửa khẩu*) đạt 117 tỷ đồng, đạt 203% dự toán TW giao, bằng 148% với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu phí, lệ phí tăng so với dự toán HĐND tỉnh giao do tăng thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại của Công ty Cổ Phần Khoáng sản Tấn Phát (*số phát sinh nộp năm 2024 là 53,5 tỷ đồng – cùng kỳ năm 2023 là 38,9 tỷ đồng*).

- Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (*phí cửa khẩu*) đạt 6,6 tỷ đồng, bằng 82% dự toán TW giao, bằng 82% với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 83% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu phí cửa khẩu giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao do giảm lượng xe và hàng hóa lưu thông qua cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trong năm 2024.

- Thu các khoản thu về đất (*không bao gồm thu tiền sử dụng đất*) đạt 41 tỷ đồng, bằng 110% dự toán TW giao, bằng 92% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 69% so với cùng kỳ năm trước. (*gồm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuê đất, mặt nước, thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*)

Số thu này giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao, chủ yếu từ giảm thu tiền thuê đất, mặt nước do ảnh hưởng giảm thu từ chính sách theo Quyết định số 25/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giảm 30% tiền thuê đất, mặt nước năm 2023 (*cụ thể làm giảm số phải nộp ngân sách trong năm 2024 đối với các đơn vị đã nộp đầy đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2023*)

- Thu tiền sử dụng đất thực hiện 122 tỷ đồng, bằng 61% dự toán TW giao, bằng 56% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 69% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao do công tác điều chỉnh quy hoạch tại cơ sở còn chậm tiến độ đã ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện bán đấu giá các cơ sở nhà, đất ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN. Bên cạnh đó nhu cầu sử dụng đất của người dân chưa cao, một số địa chỉ đấu giá không thành do không có khách hàng tham gia đấu giá....

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 57 tỷ đồng, bằng 137% dự toán TW giao; bằng 126% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 47% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu tăng so với dự toán HĐND tỉnh do thu bổ sung các năm trước theo Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Đông Bắc; Đồng thời tăng thu từ một số đơn vị đấu giá mới trong năm 2024...

- Thu tiền cổ tức và lợi nhuận sau thuế thực hiện 7 tỷ đồng, đạt 122% dự toán TW giao, đạt 122% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu tăng so với dự toán HĐND tỉnh do tăng thu từ lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Cao Bằng...

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 17 tỷ đồng, bằng 125% dự toán TW giao; bằng 112% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu tăng so với dự toán HĐND tỉnh do tăng thu từ số phát sinh phân bổ phải nộp của Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam...

- Thu khác ngân sách thực hiện 133 tỷ đồng, trong đó: các khoản thu không tính cân đối là 15 tỷ đồng (*thu hồi các khoản chi năm trước*).

Còn lại 118 tỷ đồng, đạt 196% dự toán TW giao, đạt 196% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước.

Số thu tăng cao so với dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu do các khoản thu phạt, tịch thu thực hiện 95 tỷ đồng, chiếm 81% tổng số thu khác ngân sách nộp NSNN, đây là khoản thu phát sinh không ổn định hàng năm.

b) Thu thuế xuất, nhập khẩu:

Tổng số thu thuế xuất, nhập khẩu thực hiện 926 tỷ đồng, đạt 160% dự toán TW, đạt 154% dự toán HĐND tỉnh, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước.

Số quyết toán thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt cao do mặt hàng ô tô tải các loại nhập khẩu tăng cao. Nguyên nhân chủ yếu là do lượng xe ô tô tải Trung quốc đã tập kết tại cửa khẩu Thủy Khẩu, Trung Quốc dự kiến nhập khẩu trong quý IV năm 2023 nhưng tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan về giải ngân của ngân hàng và kết quả thử nghiệm nên các Doanh nghiệp chuyển sang làm thủ tục nhập khẩu vào Quý I/2024 nên số thu năm 2024 tăng mạnh.

c) Thu viện trợ là: 2,334 tỷ đồng.

- Cấp huyện: 2,334 tỷ đồng. Viện trợ từ tổ chức Childfund.

d) Thu ủng hộ đóng góp: 62,795 tỷ đồng.

- Cấp tỉnh: 36,095 tỷ đồng, trong đó:

+ Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tài trợ vào NSNN cấp tỉnh để phục vụ GPMB-TĐC khu bắc mở sắt Nà Rua 22 tỷ đồng.

+ Các địa phương ủng hộ khắc phục hậu quả bão lũ 7,4 tỷ đồng (trong đó: Hà Tĩnh 0,3 tỷ đồng, Bắc Kan 0,1 tỷ đồng, Bắc Ninh 1 tỷ đồng, Nghệ An 0,5 tỷ đồng, Đà Nẵng 2 tỷ đồng, Quảng Nam 1 tỷ đồng, Hưng Yên 2 tỷ đồng, Quảng Ngãi 0,5 tỷ đồng).

+ Thu đóng góp của đại biểu tham gia Hội nghị quốc tế lần thứ 8 của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO khu vực châu Á – Thái Bình Dương: 6,695 tỷ đồng.

- Cấp huyện: 26,7 tỷ đồng, trong đó:

+ Thành phố: Tổng công ty khoáng sản - TKV tài trợ xây dựng điểm trường mầm non Sông Hiến 20 tỷ đồng; Ủy ban MTTQ Thành phố Cao Bằng ủng hộ khắc phục hậu quả bão lũ 2,7 tỷ đồng.

+ Huyện Bảo Lạc: Tổng Công ty dầu khí Việt Nam - CTCP hỗ trợ xây dựng trường Cốc Pàng 2 tỷ đồng.

+ Huyện Hà Quảng: Tổng Công ty dầu khí Việt Nam - CTCP hỗ trợ xây trường PTDTBT TH và THCS Yên Sơn, xã Yên Sơn 2 tỷ đồng.

2. Thu kết dư ngân sách: 19,183 tỷ đồng.

- Cấp tỉnh là 0,442 tỷ đồng.

- Cấp huyện, thành phố là 11,005 tỷ đồng.

- Cấp xã là 7,736 tỷ đồng.

3. Thu vay của chính quyền địa phương: 3,5 tỷ đồng.

4. Thu chuyển nguồn: 5.138,111 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.951,507 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 2.068,516 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp xã: 118,088 tỷ đồng.

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 2.192,895 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 1.201,683 tỷ đồng, cấp huyện 987,116 tỷ đồng, cấp xã 4,096 tỷ đồng.

+ Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 7,498 tỷ đồng. Trong đó cấp huyện: 7,498 tỷ đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 134,026 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 79,979 tỷ đồng, cấp huyện 50,524 tỷ đồng, cấp xã: 3,523 tỷ đồng.

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi: 31,508 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh, 13,719 tỷ đồng, cấp huyện 17,789 tỷ đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc: 432,609 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 366,023 tỷ đồng, cấp huyện 56,963 tỷ đồng, cấp xã 9,623 tỷ đồng.

+ Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện: 16,955 tỷ đồng, trong đó cấp tỉnh 16,955 tỷ đồng.

+ Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định: 1.446,741 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 1.104,184 tỷ đồng, cấp huyện 332,690 tỷ đồng, cấp xã 9,867 tỷ đồng.

+ Thu tiền sử dụng đất tăng thêm chưa phân bổ: 20,503 tỷ đồng, trong đó cấp huyện 20,503 tỷ đồng.

+ Thu từ sắp xếp lại xử lý trụ sở làm việc: 25,776 tỷ đồng, trong đó cấp tỉnh 25,776 tỷ đồng.

+ Kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 829,599 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 143,189 tỷ đồng, cấp huyện 595,432 tỷ đồng, cấp xã 90,978 tỷ đồng.

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên: 184,099 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 163,090 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 21,009 tỷ đồng.

6. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách TW: 13.405,418 tỷ đồng.

- Thu bổ sung cân đối là: 8.341,499 tỷ đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu là: 5.063,919 tỷ đồng.

Trong đó: bổ sung trong năm bao gồm kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024, kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, kinh phí hỗ trợ chính sách an sinh xã hội từ năm 2024 trở về trước.

7. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2023

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị, Sở Tài chính báo cáo kết quả thực hiện các kết luận và kiến nghị kiểm toán NSDP thực hiện trong năm 2024 đến thời điểm 21/5/2025 như sau:

7.1. Kiến nghị xử lý tài chính

- Tổng kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là: 93.772 triệu đồng.
- Tổng số kiến nghị đã thực hiện là: 91.345 triệu đồng.

Trong đó:

- + Nộp trả ngân sách Trung ương: 40.699 triệu đồng.
- + Nộp trả ngân sách cấp tỉnh: 18.436 triệu đồng.
- Tổng số kiến nghị còn tồn chưa thực hiện là: 2.428 triệu đồng.

7.2. Kiến nghị khác

- Tổng kiến nghị của Kiểm toán nhà nước là: 28.137 triệu đồng
- Tổng số kiến nghị đã thực hiện là: 28.137 triệu đồng

Trong đó:

- + Hạch toán giảm chi chuyển nguồn: 213 triệu đồng
- + Thu ngân sách: 19.741 triệu đồng
- Tổng số kiến nghị còn tồn chưa thực hiện là: 0 triệu đồng.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được:

+ Trên cơ sở dự toán chi ngân sách địa phương đã được HĐND tỉnh quyết định, căn cứ các quy định của Luật NSNN, hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2024 của Bộ Tài chính, chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn triển khai thực hiện dự toán năm 2024 ngay từ cuối năm 2023. Đơn đốc kiểm tra các cơ quan đơn vị dự toán, các huyện thành phố phân bổ và giao dự toán NSNN theo đúng quy định. Căn cứ tiến độ thu ngân sách thực tế, với các giải pháp điều hành linh hoạt, hợp lý chi ngân sách địa phương cơ bản thực hiện đúng tiến độ theo dự toán đầu năm. Đảm bảo nguồn kinh phí cho thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ chi cho bộ máy quản lý hành chính, nhà nước, đảng đoàn thể,

chỉ cho con người, chỉ an ninh, quốc phòng cơ bản đáp ứng kịp thời. Đáp ứng nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất cấp bách, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Đề án hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo Nghị quyết số 64/2022/NQ-HĐND; nguồn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND về hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố; Đề án số 02 về nghiên cứu, biên soạn và xuất bản các ấn phẩm lịch sử đảng bộ địa phương lịch sử truyền thống ngành giai đoạn 2021-2025; Đề án số 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết quy định chi tiết Luật Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Hà Quảng; diễn tập tình huống chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp tỉnh; Tổ chức Hội nghị quốc tế lần thứ 8 của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2024 tại Cao Bằng...

+ Triển khai đầy đủ, kịp thời các chỉ đạo của Trung ương về nhiệm vụ tài chính, ngân sách năm 2024, như: triển khai thực hiện Công điện số 85/CD-TTg ngày 02/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành dự toán ngân sách nhà nước; triển khai Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 03/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 132/2024/QH15 ngày 24/6/2024 của Quốc hội về bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022; chỉ đạo cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện Công văn số 3369/BTC-NSNN ngày 29/3/2024 của Bộ Tài chính về việc sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương năm 2023.

+ Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý chi ngân sách trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm công tác công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ. Chủ động điều hành chi NSNN trong phạm vi dự toán ngân sách được giao, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, hướng dẫn các cơ quan, các huyện thành phố chủ động sắp xếp bố trí các khoản chi theo dự toán đã được giao, bổ sung dự toán kịp thời đáp ứng các nhiệm vụ đột xuất phát sinh và những nhiệm vụ chính trị quan trọng của địa phương.

+ Chỉ đạo triển khai các biện pháp khắc phục nhanh hậu quả do bão số 3 và mưa lũ sau bão, ổn định đời sống nhân dân, khôi phục sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội. Chủ động, tích cực huy động tối đa các nguồn lực của địa phương (ngân sách địa phương, quỹ phòng chống thiên tai và các nguồn lực hợp pháp khác) để triển khai ngay các chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng bị thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật. Tổ chức kiểm tra thực địa, xác định mức độ nguy hiểm tại các khu vực mới phát sinh nguy cơ sạt lở cao, nhất là các vị trí ảnh hưởng đến khu dân cư, trường học, trụ sở cơ quan... để triển khai các biện pháp phòng, tránh, ứng phó kịp thời. Tập trung hỗ trợ khắc phục nhanh đối

với thiệt hại về nhà ở của nhân dân, đảm bảo các hoạt động đời sống, xã hội được ổn định. Rà soát, triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng bị tác động do mưa lũ sau bão, bảo đảm đúng quy định, công bằng, công khai, minh bạch. Trong đó tập trung hỗ trợ lương thực, thực phẩm cho các hộ có nguy cơ thiếu đói, hỗ trợ sửa chữa nhà cửa bị hư hại do mưa lũ sau bão, hỗ trợ tái định cư đối với các hộ bị mất nhà cửa.

+ Chỉ đạo các địa phương, đơn vị đẩy mạnh khôi phục sản xuất nông nghiệp sau bão số 3. Triển khai đồng bộ các biện pháp khắc phục hậu quả thiên tai, khôi phục sản xuất nông nghiệp, chủ động rà soát kế hoạch sản xuất, cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi, tổ chức sản xuất theo hướng linh hoạt, hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo dõi sát tình hình, diễn biến nguồn cung, giá cả các mặt hàng nông sản, kịp thời triển khai các biện pháp điều tiết lưu thông hàng hoá, bảo đảm nguồn cung, kiểm soát giá cả, không để xảy ra tình trạng đầu cơ, găm hàng, thao túng đẩy giá, tiêu thụ hàng giả, hàng kém chất lượng, lợi dụng thiên tai, bão lũ để trục lợi. Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính, miễn, giảm, gia hạn thuế, tiền thuê đất... đối với các địa phương, đối tượng bị ảnh hưởng, thiệt hại do bão, lũ, nhất là sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

+ Nghiêm túc triển khai thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên ngân sách nhà nước; nguồn thu phí được khấu trừ để lại, nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo chế độ được giao đầu năm 2024 để chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024, với tổng số kinh phí tiết kiệm được là 49.197 triệu đồng (trong đó: cấp tỉnh 17.207 triệu đồng, cấp huyện 31.990 triệu đồng).

+ Các giải pháp về cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và các văn bản chỉ đạo của Trung ương để thực hiện một số dự án quan trọng về việc tiết kiệm chi thường xuyên, dành nguồn để tăng chi đầu tư phát triển để thực hiện các dự án cải tạo, nâng cấp tài sản công, cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn được triển khai có hiệu quả.

+ Tham mưu HĐND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền. Chỉ đạo các ngành được giao chủ trì triển khai đầy đủ, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, các nội dung quy định chi tiết trong Luật Đất đai và các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, văn bản hướng dẫn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG), Nghị định quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đã được đầu tư xây dựng.

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra đánh giá, giám sát cơ sở, kịp thời nắm bắt và từng bước tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện đối với từng nội dung, dự án, nhằm thực hiện có hiệu quả 03 Chương trình (MTQG) trên địa bàn tỉnh.

Kết quả giải ngân tổng 03 Chương trình MTQG đạt 72% so với kế hoạch (trong đó: vốn đầu tư ước đạt 95%, vốn sự nghiệp ước đạt 55%). Cụ thể như sau:

Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 67% so với kế hoạch (vốn đầu tư 94%, vốn sự nghiệp 50%); Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đạt 88% so với kế hoạch (vốn đầu tư 97%, vốn sự nghiệp 65%); Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đạt 81% (vốn đầu tư 95%, vốn sự nghiệp 68%).

+ Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức cho các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn về chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được phân công, phụ trách; từng bước góp phần chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, từ đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Kịp thời đôn đốc thực hiện các kết luận, kiến nghị Kiểm toán Nhà nước góp phần tăng tỷ lệ hoàn thành các kết luận.

+ Nguồn dự phòng ngân sách năm 2024 bố trí 188,353 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 69,3 tỷ đồng, cấp huyện 119,053 tỷ đồng. Để xử lý các nhiệm vụ đột xuất như phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, đặc biệt là khắc phục những thiệt hại nặng nề của hoàn lưu của Bão số 3 và các đợt mưa lũ xảy ra trong năm; ngoài ra bố trí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất về an ninh, quốc phòng, nhiệm vụ biên giới, an sinh xã hội và nhiệm vụ đột xuất theo quy định của Luật NSNN.

+ Kiểm soát nợ chính quyền địa phương chặt chẽ, đúng quy định, thực hiện trả nợ các khoản vay đúng quy định, đảm bảo thời gian theo cam kết và trong khả năng ngân sách nhà nước của tỉnh hàng năm.

+ Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản: Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa quan trọng trong thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công năm 2024. Do vậy, giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 tiếp tục được xác định là nhiệm vụ chính trị trọng tâm hàng đầu cần ưu tiên tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, quán triệt và tổ chức triển khai và thực hiện tốt các quy định pháp luật về đầu tư công tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương; đồng thời khắc phục các khó khăn để hoàn thành kế hoạch đầu tư công năm 2024; đôn đốc tiến độ giải ngân của từng dự án; chỉ đạo cơ quan chuyên môn theo dõi chặt chẽ tiến độ giải ngân, chủ động rà soát, tham mưu điều chuyển vốn từ dự án giải ngân chậm để bổ sung vốn cho các công trình, dự án có khối lượng, có tiến độ giải ngân tốt. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời, giữa các cấp, các ngành trong giải quyết các thủ tục hành chính và xử lý các khó khăn, vướng mắc liên quan đến giải ngân vốn đầu tư công. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong công tác quản lý đầu tư xây dựng, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, đảm bảo

chất lượng công trình; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia làm công tác đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Hạn chế, tồn tại

Công tác triển khai thực hiện dự toán NSNN tiến độ còn chậm, trong đó việc thực hiện nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, giải ngân vốn đầu tư công còn nhiều vướng mắc như:

+ Các dự án chương trình MTQG phạm vi, nội dung thực hiện lớn vì vậy khi thực hiện cần có sự hướng dẫn, phối hợp của nhiều ngành, nhiều cấp nên mất nhiều thời gian. Các văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành trung ương ban hành chưa quy định rõ ràng, đồng bộ, chưa đủ cơ sở để địa phương thực hiện.

+ Công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công của một số chủ đầu tư chưa thực sự quyết liệt, hiệu quả.

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc và là điểm nghẽn lớn nhất dẫn đến nhiều dự án triển khai chậm, giải ngân thấp.

+ Nguồn cung vật liệu xây dựng (đá, đất đắp...) ở một số địa bàn còn khan hiếm, không đáp ứng được yêu cầu đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án. Bên cạnh đó giá nguyên vật liệu có thời điểm tăng cao làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất của các doanh nghiệp, đa phần các hợp đồng thực hiện dưới hình thức "trộn gói" không được điều chỉnh giá nên ảnh hưởng rất lớn đến việc chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Nguyên nhân

+ Nhiều chủ đầu tư chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, đơn đốc hoàn thiện thủ tục, triển khai thi công, chưa phối hợp chặt chẽ với nhà thầu để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án; chưa đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời các gói thầu không đảm bảo cam kết, tiến độ; việc xử lý các trường hợp chậm trễ trong thực hiện thủ tục đầu tư, thi công dự án đôi khi còn chưa kịp thời.

+ Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn nhiều bất cập, vướng mắc chưa được giải quyết kịp thời làm chậm tiến độ thực hiện dự án. Một số dự án đã được phê duyệt, tuy nhiên do năng lực tư vấn lập dự án hạn chế, nên khi triển khai dự án mới xuất hiện các yếu tố bất cập, khối lượng bổ sung, phát sinh tăng, giảm,... dẫn đến dự án phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, dự toán,... mặt khác việc chậm hoàn thiện các thủ tục lập, thẩm định, trình phê duyệt trước khi tiếp tục triển khai thực hiện dự án vẫn còn xảy ra.

+ Quy trình, thủ tục đầu tư phải qua nhiều khâu, nhiều bước, lấy ý kiến của nhiều cơ quan, đơn vị làm kéo dài thời gian hoàn thành thủ tục đầu tư như: phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, lựa chọn nhà thầu,... Trong từng bước phải lập, đấu thầu lựa chọn tư vấn, thẩm tra, thẩm định và trình phê duyệt.

2. Quyết toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 là 19.375 tỷ đồng

a) Chi đầu tư phát triển: Số quyết toán 5.120 tỷ đồng, bao gồm dự toán giao năm 2024, nguồn năm 2023 chuyển sang, bổ sung trong năm; so với dự toán TW giao đạt 133%; so với dự toán HĐND tỉnh đạt 130%; bằng 107% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh 3.065 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 2.016 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 39 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên và chương trình mục tiêu có tính chất sự nghiệp:

Số quyết toán là 9.817 tỷ đồng, đạt 101% dự toán TW giao, đạt 101% dự toán HĐND tỉnh giao; bằng 100% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 2.456 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, thành phố 5.833 tỷ đồng; ngân sách cấp xã 1.528 tỷ đồng.

Trong đó chi tiết các lĩnh vực như sau:

- Chi quốc phòng: 210 tỷ đồng.
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 102 tỷ đồng.
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.990 tỷ đồng.
- Chi khoa học công nghệ: 25 tỷ đồng.
- Chi y tế, dân số và gia đình: 1.139 tỷ đồng.
- Chi văn hóa thông tin: 116 tỷ đồng.
- Chi phát thanh - truyền hình - thông tấn: 34 tỷ đồng.
- Chi thể dục thể thao: 41 tỷ đồng.
- Chi bảo vệ môi trường: 73 tỷ đồng.
- Chi các hoạt động kinh tế: 1.367 tỷ đồng.
- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước - Đảng - đoàn thể: 2.198 tỷ đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: 510 tỷ đồng.
- Chi khác ngân sách: 12 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,3 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

d) Chi chuyển nguồn: 4.432,143 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp tỉnh 2.213,463 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp huyện 2.019,074 tỷ đồng.
- Ngân sách cấp xã 199,606 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công: 1.618,012 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 610,196 tỷ đồng, cấp huyện 986,447 tỷ đồng, cấp xã 21,369 tỷ đồng.

+ Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán: 9,545 tỷ đồng. Trong đó: cấp tỉnh: 7.403 triệu đồng, cấp huyện: 2,142 tỷ đồng.

+ Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 279,110 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 242,396 tỷ đồng, cấp huyện 33,930 tỷ đồng, cấp xã: 2,785 tỷ đồng.

+ Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi: 40,245 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 13,984 tỷ đồng, cấp huyện 26,261 tỷ đồng.

+ Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc: 489,811 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 391,790 tỷ đồng, cấp huyện 75,647 tỷ đồng, cấp xã 22,374 tỷ đồng.

+ Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện: 16,653 tỷ đồng, trong đó cấp tỉnh 16,653 tỷ đồng.

+ Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định: 1.239,643 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 818,059 tỷ đồng, cấp huyện 407,187 tỷ đồng, cấp xã 14,397 tỷ đồng.

+ Kinh phí khác theo quy định của pháp luật: 739,124 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 112,982 tỷ đồng, cấp huyện 487,461 tỷ đồng, cấp xã 138,681 tỷ đồng.

e) Chi trả nợ lãi các khoản vay: 4,766 tỷ đồng

- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn; tiểu dự án tỉnh Cao Bằng (BIIG): 1,784 tỷ đồng.

- Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay vốn WB: 0,522 tỷ đồng.

- Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (dự án LRAMP), vay vốn WB: 0,395 tỷ đồng.

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB: 0,338 tỷ đồng.

- Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ, vay vốn IFAD: 1,210 tỷ đồng.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VIGL): 0,065 tỷ đồng.

- Dự án năng lượng nông thôn II (REII): 0,452 tỷ đồng.

3. Chi trả nợ gốc các khoản vay: 39,224 tỷ đồng.

- Dự án: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc, vay vốn WB: 2,418 tỷ đồng.

- Dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (dự án LRAMP), vay vốn WB: 1,672 tỷ đồng.

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Cao Bằng, vay vốn WB: 1,429 tỷ đồng.

- Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ, vay vốn IFAD: 21,018 tỷ đồng.

- Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VIGL): 0,529 tỷ đồng.

- Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn; tiểu dự án tỉnh Cao Bằng (BIIG): 4,228 tỷ đồng.

- Dự án năng lượng nông thôn II (REII): 7,93 tỷ đồng.

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 184,099 tỷ đồng

- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh 163,090 tỷ đồng.

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện 21,009 tỷ đồng.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2024

Tổng số kết dư ngân sách địa phương là 91,378 tỷ đồng, trong đó:

(1) Kết dư ngân sách cấp tỉnh là 54,215 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là chi đầu tư hết thời hạn giải ngân; kinh phí hoạt động thường xuyên hết nhiệm vụ chi không được phép chuyển nguồn.

(2) Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố là 29,493 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí cải tạo sửa chữa; khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ hết nhiệm vụ chi; chi đầu tư hết thời hạn giải ngân...

(3) Kết dư ngân sách cấp xã là 7,670 tỷ đồng.

Trong đó nội dung chủ yếu là kinh phí chi thường xuyên hết nhiệm vụ chi.

Trên đây là thuyết minh báo cáo Quyết toán ngân sách địa phương năm 2024./.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1219 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.508.547	20.225.115	150%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.205.006	1.656.570	137%
-	Thu NSDP hưởng 100%	615.189	1.016.187	165%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	589.817	640.383	109%
2	Thu bổ sung từ NSTW	12.303.541	13.405.418	109%
-	Thu bổ sung cân đối	8.341.499	8.341.499	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	5.063.919	128%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	
4	Thu kết dư		19.183	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.138.111	
B	TỔNG CHI NSDP	13.473.547	20.133.737	149%
I	Chi cân đối NSDP	9.382.669	9.681.837	103%
1	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	1.277.506	126%
2	Chi thường xuyên	8.176.935	8.230.025	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.766	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	100%
5	Dự phòng ngân sách	188.353	168.240	89%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.962.042	5.261.270	133%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	2.571.172	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.690.098	183%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.432.143	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	35.000	35.000	100%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.339	39.224	97%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	4.100	3.500	85%
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.239	35.724	99%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	4.100	3.500	85%
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc	4.100	3.500	85%
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	199.076	197.108	99%

Ghi chú:

(1) Số liệu quyết toán "Tổng nguồn thu NSDP" bao gồm thu viện trợ 2.334 triệu đồng và thu vay ngân sách cấp tỉnh 3.500 triệu đồng.

(2) Số liệu quyết toán "Tổng chi NSDP" bao gồm chi nộp ngân sách cấp trên 184.099 triệu đồng, chi hỗ trợ địa phương khác 535.165 triệu đồng và chi trả nợ gốc 39.224 triệu đồng.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2219 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.918.000	1.205.006	7.896.557	6.819.698	412%	566%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.918.000	1.205.006	2.551.665	1.474.805	133%	122%
I	Thu nội địa	1.318.000	1.205.006	1.549.890	1.399.104	118%	116%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	143.000	143.000	104.959	104.959	73%	73%
	- Thuế giá trị gia tăng	130.145	130.145	89.415	89.415	69%	69%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.055	5.055	5.831	5.831	115%	115%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	7.800	7.800	9.713	9.713	125%	125%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	73.500	73.500	69.353	69.353	94%	94%
	- Thuế giá trị gia tăng	36.000	36.000	36.201	36.201	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	17.849	17.849	99%	99%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	19.500	19.500	15.303	15.303	78%	78%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450	450	1.236	1.236	275%	275%
	- Thuế giá trị gia tăng	420	420	397	397	94%	94%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			839	839		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30	30				
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	408.055	408.055	592.846	592.845	145%	145%
	- Thuế giá trị gia tăng	233.288	233.288	265.698	265.698	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	48.000	78.247	78.247	163%	163%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.379	1.379	2.136	2.135	155%	155%
	- Thuế tài nguyên	125.388	125.388	246.765	246.765	197%	197%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	69.500	69.500	91.705	91.705	132%	132%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
6	Thuế bảo vệ môi trường	80.000	48.000	86.778	52.067	108%	108%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	48.000	48.000	52.067	52.067	108%	108%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	32.000		34.711		108%	
7	Lệ phí trước bạ	68.600	68.600	101.939	101.939	149%	149%
8	Thu phí, lệ phí	87.600	83.100	124.052	115.894	142%	139%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	4.500		8.159		181%	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	83.100	83.100	115.894	115.894	139%	139%
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>						
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000	3.183	3.183	159%	159%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	41.900	41.900	36.528	36.528	87%	87%
12	Thu tiền sử dụng đất	218.500	218.500	121.580	121.580	56%	56%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	895	895	1.632	1.632	182%	182%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	16.838	16.838	112%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.070	6.070	6.911	6.911	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70	70	222	222	317%	317%
	- Thu từ thu nhập sau thuế	85	85	368	368	433%	433%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.775	8.775	9.336	9.336	106%	106%
	- Thuế môn bài						
	- Thu từ các quỹ của doanh nghiệp XSKT theo quy định						
	- Thu khác			1	1		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	44.800	18.306	56.539	27.138	126%	148%
16	Thu khác ngân sách	58.000	8.000	133.180	54.667	204%	512%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	201	201	100%	100%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	6.000	6.000	7.341	7.341	122%	122%
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	600.000	-	926.074	-	154%	
1	Thuế xuất khẩu	309.000		338.704		110%	
2	Thuế nhập khẩu	99.204		259.053		261%	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	945		2.850		302%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	11		6		52%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	190.000		324.509		171%	
6	Thu khác	840		896		107%	
IV	Thu viện trợ	-	-	2.334	2.334		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-				
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	19.183	19.183		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	5.138.111	5.138.111		
E	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP			62.795	62.795		
F	THU TỪ CẤP DƯỚI NỢ LÊN			184.099	184.099		
G	THU NỢ GỐC VÀ LÃI CHO VAY			10.571	10.571		
H	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			3.500	3.500		

Ghi chú:

Số liệu quyết toán "Phí lệ phí tỉnh" bao gồm số liệu Phí lệ phí tỉnh, phí lệ phí huyện, phí lệ phí xã phường

Số liệu quyết toán "Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu" bao gồm số liệu "Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam" 58 triệu đồng.

Số liệu quyết toán "Tổng thu cân đối NSNN" bao gồm số liệu "Các khoản huy động, đóng góp" 62.795 triệu đồng và số liệu "Thu nợ gốc và lãi cho vay" 10.571 triệu đồng.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1219 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	13.473.547	5.012.851	8.460.696	20.133.737	8.314.520	11.819.217	149%	166%	140%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.382.669	3.435.425	5.947.244	9.681.837	3.183.657	6.498.180	103%	93%	109%
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	810.098	201.383	1.277.506	1.022.544	254.962	126%	126%	127%
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.623	745.239	201.383	905.016	674.609	230.408	96%	91%	114%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.226	4.126	4.100	12.624	4.787	7.837	153%	116%	191%
-	Chi khoa học và công nghệ	300	300		297	297		99%	99%	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.746	106.909	58.837	201.939	94.486	107.452	122%	88%	183%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500	4.126	9.374	10.194	4.287	5.907	76%	104%	63%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958	36.958		364.665	347.935	16.730	987%	941%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	27.900		7.825		7.825	28%	0%	
II	Chi thường xuyên	8.176.935	2.550.127	5.626.808	8.230.025	2.085.747	6.144.278	101%	82%	109%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.521.951	484.439	3.037.512	3.990.406	572.575	3.417.831	113%	118%	113%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.934	23.934		25.033	25.033		105%	105%	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.600		4.766	4.766				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		1.300	1.300		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	188.353	69.300	119.053	168.240	69.300	98.940	89%	100%	83%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042	1.528.178	2.433.864	5.261.270	2.343.012	2.918.258	133%	153%	120%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	175.039	2.317.335	2.571.172	172.965	2.398.207			
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	79.476	8.446	71.030	92.467	6.884	85.583			
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	886.108	48.640	837.468	974.641	55.630	919.011			
3	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.526.790	117.953	1.408.837	1.504.065	110.451	1.393.613			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	1.353.139	116.529	2.690.098	2.170.047	520.051	183%	160%	446%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.432.143	2.213.463	2.218.680			
D	CHI TỪ NGUỒN KHÁC	128.836	49.248	79.588	-	-	-			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				184.099		184.099			
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				535.165	535.165				
G	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY				39.224	39.224				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1219 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.523.631	13.806.984	131%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.510.780	5.492.464	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.012.851	5.526.668	110%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	2.253.521	3.065.018	136%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.188.663	2.717.083	124%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.126	36.176	877%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	300	297	99%
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		66.465	
1.4	Chi văn hóa thông tin		107.873	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		3.688	
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường		8.012	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.581.780	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		857.429	
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958	347.935	
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	-	0%
II	Chi thường xuyên	2.684.130	2.386.284	89%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	484.439	572.575	118%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.934	25.033	105%
3	Chi y tế, dân số và gia đình		659.242	
4	Chi văn hóa thông tin		52.822	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		22.209	
6	Chi thể dục thể thao		36.058	
7	Chi bảo vệ môi trường		9.717	
8	Chi các hoạt động kinh tế		221.930	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		588.910	
10	Chi bảo đảm xã hội		27.711	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.766	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	100%
V	Dự phòng ngân sách	69.300	69.300	100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2.213.463	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			
E	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		535.165	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY		39.224	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Xem theo Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)							Đơn vị: Triệu đồng	
		Tổng số	Chi ĐTP (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi ĐTP (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
							Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	7.118.913	2.096.537	2.367.314	32.500	1.300	2.492.374	1.271.679	1.220.695	0	9.087.507	3.406.078	3.012.792	31.892	1.300	2.578.778	1.293.637	1.285.141	0	128%	162%	127%	99%	100%	103%	102%	105%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.530.261	1.960.008	2.367.314	27.900	0	178.039	41.036	134.003	0	5.546.049	3.015.554	2.329.165	28.366		175.884	49.464.467	126.419	0	122%	154%	98%			100%	121%	94%	
1	Văn phòng tỉnh ủy	97.910		97.910							104.369		104.369							107%		107%						
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy										22					22		22										
3	Trường CT Hoàng Đình Giọng	9.656		9.656							8.814		8.814							91%		91%						
4	Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	22.281		22.281							24.898		24.898							112%		112%						
5	Văn phòng UBND tỉnh	37.579		37.579							37.064		37.064							99%		99%						
6	Ban dân tộc	48.617		6.079			42.538		42.538		47.722		6.184			41.537		41.537		98%		102%			98%		98%	
7	Sở Tài chính	44.864		16.964	27.900						47.202		18.836	28.366						105%		111%						
8	Sở giao thông vận tải	120.606	500	120.106							159.032	18.185.699	140.847							132%		117%						
9	Sở kế hoạch và đầu tư	11.795		11.601			194		194		18.198	5.778.805	12.406			13		13		154%		107%			7%		7%	
10	Sở ngoại vụ	19.651		18.750			901		901		18.408		17.163			1.244		1.244		94%		92%			138%		138%	
11	Sở nội vụ	40.657		40.579			78		78		36.235		36.150			85		85		89%		89%			109%		109%	
12	Thanh tra tỉnh	6.291		6.291							7.914		7.914							126%		126%						
13	Sở Thông tin và truyền thông	39.228		34.867			4.361		4.361		35.288	133.076	26.696			8.459		8.459		90%		77%			104%		104%	
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	148.685	43.996	102.895			1.794		1.794		135.030	12.549.023	108.171			14.310		14.310		91%	29%	105%			798%		798%	
15	Sở Tư pháp	20.824		17.639			3.185		3.185		22.970		19.160			3.810		3.810		110%		109%			120%		120%	
16	Sở công thương	19.081		14.820			4.261		4.261		19.360		16.007			3.352		3.352		101%		108%			79%		79%	
17	Sở Khoa học và công nghệ	26.512	8.681	17.831							29.847	10.281.902	19.565							113%	118%	110%						
18	Sở Xây dựng	10.179	35	9.678			466		466		12.806	648	11.928			230		230		126%		123%			49%		49%	
19	Sở Giáo dục & Đào tạo	472.472		471.322			1.150		1.150		493.873		491.942			1.931		1.931		105%		104%			148%		148%	
20	Sở Y tế	479.393	15.000	451.563			12.830		12.830		464.521	1.498.912	641.636			11.387		11.387		137%	10%	142%			89%		89%	
21	Sở Lao động TB&XH	113.857		98.534			15.323	4.508	10.815		115.965		101.221			14.744	7.775.889	6.968		102%		103%			96%	172%	64%	
22	Trường Trung cấp nghề	25.192					25.192	21.702	3.490		28.032					28.032	21.838.213	6.193		111%					111%	101%	177%	
23	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	122.284		100.427			21.857	9.920	11.937		126.322		110.689			15.633	7.915.209	7.717		103%		110%				72%	80%	65%
24	Sở Tài nguyên môi trường	56.084	10.500	44.584			1.000		1.000		34.515	6.514	28.001							62%	62%	63%						
25	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	67.987	32.113	35.874							94.200	52.730.846	41.470							139%	164%	116%						
26	Mặt trận tổ quốc	12.085		11.387			698		698		12.800		12.534			266		266		106%		110%			38%		38%	
27	Tỉnh đoàn thanh niên	10.845		8.173			2.672		2.672		11.106		8.559			2.548		2.548		102%		105%			95%		95%	
28	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	27.626		7.106			20.520		20.520		14.647		7.465			7.182		7.182		53%		105%			35%		35%	
29	Hội Nông dân	9.854	1.000	6.382			2.472		2.472		11.055	1.000	7.216			2.839		2.839		112%	100%	113%			115%		115%	
30	Hội cựu chiến binh	3.452		3.452							4.069		4.069							118%		118%						
31	Liên minh các HTX	7.763	1.705	2.883			3.175	348	2.827		8.426	1.704.738	3.117			3.604	2.472.412	1.132		109%	100%	108%			114%	710%	40%	
32	Hội chủ thập đỏ	2.140		2.140							2.456		2.456							115%		115%						
33	Hội Đông y	1.102		1.102							1.368		1.368							124%		124%						
34	Hội Nhà báo	2.001		2.001							1.951		1.951							97%		97%						
35	Hội Luật gia	492		492							521		521							106%		106%						
36	Hội người mù	1.087		1.087							1.201		1.201							110%		110%						
37	Hội khuyến học	505		505							540		540							107%		107%						
38	Đài phát thanh truyền hình	32.942	9.500	23.442							25.897	3.688	22.209							79%		95%						
39	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	381		381							417		417							109%		109%						
40	Liên hiệp các hội KH&KT	2.182		2.182							2.361		2.361							108%		108%						
41	Hội Lâm vườn	585		585							663		663							113%		113%						
42	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	662		662							433		433							65%		65%						
43	Hội nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	681		681							634		634							93%		93%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán								So sánh (%)									
		Tổng số	Chi ĐTPT (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi ĐTPT (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6 = 7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 16+17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
44	Hội văn học nghệ thuật	2.619		2.619							2.851		2.851							100%		100%						
45	Hội cựu thanh niên xung phong	528		528							570		570							108%		108%						
46	Ban đại diện hội người cao tuổi	1.252		1.252							948		948							76%		76%						
47	Quỹ phát triển đất	34.254	34.254								5.000	5.000								15%	15%							
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	708		708							641		641							91%		91%						
49	Quỹ phát triển KHCN	12.109		12.109							12.546		12.546							104%		104%						
50	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	167.084	162.526				4.558	4.558			1.146.296	1.136.833,014				9.463	9.463			686%	699%				208%	208%		
51	Chi cục quản lý thị trường	300		300							164		164							55%		55%						
52	Cục Thống kê	500		500							500		500							100%		100%						
53	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000		300.000							340.230	340.230								113%		0%						
54	Bảo hiểm xã hội tỉnh	610		610							671		671							110%		110%						
55	Bưu điện tỉnh	620		620							628		628							101%		101%						
56	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500							500		500							100%		100%						
57	Liên đoàn lao động tỉnh	165		165							174		174							106%		106%						
58	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600		600							600		600							100%		100%						
59	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	190		190							186		186							98%		98%						
60	Công ty TNHH Koliu Cao Bằng	110		110							109		109							99%		99%						
61	Công ty CP chăn nuôi Ảnh Dương	361		361							181		181							50%		50%						
62	Công ty TNHH một thành viên Thủy nóng Cao Bằng	33.309		33.309							31.822		31.822							96%		96%						
63	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng Nông thôn mới	4.936					4.936		4.936		4.315					4.315		4.315		87%					87%		87%	
64	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1.541.840	1.541.840								1.316.364	1.316.364								85%	85%							
65	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	40.484	40.484								47.940	47.940								118%	118%							
66	Công ty có phần Thủy điện-Luyện kim Cao Bằng											104																
67	UBND Thành phố											380																
68	Các đơn vị NSNN hỗ trợ												2.436															
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	4.600			4.600		0				3.526		3.526							77%		77%						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300					1.300			1.300						100%			100%					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	69.300																										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0																										
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.513.452	136.529				2.317.335	1.230.643	1.056.692		3.536.633	390.524	683.627			2.402.894	1.244.172	1.158.722		141%	286%				104%	101%	107%	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																											

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự Toán						Quyết Toán						So Sánh					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
TỔNG SỐ		8.024.232	5.510.780,381	2.513.452	136.528,5		2.376.923	9.029.097	5.492.464	3.536.633	390.524	683.627	2.462.482	113%	100%	141%	286%		104%
1	Thành Phố	258.869	238.516,716	20.352	10.000		10.352	526.902	242.379	284.523	220.356	53.985	10.182	204%	102%	1398%	2204%		98%
2	Hòa An	713.867	519.040,190	194.827	25.000		169.827	774.967	515.577	259.390	29.285	59.718	170.387	109%	99%	133%	117%		100%
3	Quảng Hòa	944.566	675.338,127	269.228	45.528,5		223.699	1.006.612	674.804	331.809	44.033	64.077	223.699	107%	100%	123%	97%		100%
4	Trùng Khánh	1.018.790	737.317,813	281.472	0		281.472	1.133.192	736.870	396.322	4.089	72.938	319.295	111%	100%	141%			113%
5	Thạch An	648.194	412.028,940	236.165	5.000		231.165	691.383	413.992	277.391	1.200	47.543	228.648	107%	100%	117%	24%		99%
6	Nguyễn Bình	808.747	499.175,848	309.571	0		309.571	881.099	499.176	381.923	13.361	58.991	309.571	109%	100%	123%			100%
7	Bảo Lạc	956.681	646.748,051	309.933	0		309.933	1.024.873	633.605	391.269	2.136	82.200	306.933	107%	98%	126%			99%
8	Bảo Lâm	930.392	621.333,238	309.059	0		309.059	1.067.442	618.812	448.630	19.269	109.471	319.891	115%	100%	145%			104%
9	Hà Quảng	1.198.853	808.369,907	390.483	51.000		339.483	1.333.408	804.442	528.966	53.907	96.024	379.034	111%	100%	135%	106%		112%
10	Hạ Lang	545.274	352.911,551	192.362	0		192.362	589.218	352.808	236.410	2.887	38.681	194.842	108%	100%	123%			101%

[illegible]

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1219 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024				THỰC HIỆN NĂM 2024				DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024
			Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ phát triển đất	598.912.374	10.000.000		150.000.000	(140.000.000)	6.954.517		17.546.808	(10.592.291)	588.320.083
2	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Cao Bằng	9.111.223	6.252.567	1.704.738	414.265	5.838.302	6.252.567	1.704.738	414.265	5.838.302	14.949.525
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Cao Bằng	1.447.433	10.052.003	1.000.000	9.882.614	169.389	10.052.003	1.000.000	9.882.614	169.389	1.616.822
4	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	70.833.743	44.399.516	-	44.399.516	-	67.663.586	-	36.906.231	30.757.355	101.591.099
5	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	12.409.000	275.000		325.000	(50.000)	341.560		524.750	(183.190)	12.225.810
6	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Cao Bằng	3.817.821	28.000.000		28.000.000	-	49.881.621		51.935.622	(2.054.001)	1.763.820
7	Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Cao Bằng	41.329.742	326.500		315.300	11.200	6.427.244		759.855	5.667.389	46.997.131
8	Quỹ vì người nghèo	42.411.189	60.000.000		60.000.000	-	66.098.590		102.889.970	(36.791.380)	5.619.809
9	Quỹ thiên tai bão lũ (Quỹ cứu trợ)	1.617.516				-	297.822.960		276.552.900	21.270.060	22.887.576
10	Quỹ Khuyến học	1.383.180				-	597.726		632.182	(34.457)	1.348.723
11	Quỹ hoạt động Chữ thập đỏ	645.145	1.100.000		1.200.000	(100.000)	8.451.200		3.923.630	4.527.570	5.172.715
12	Quỹ da cam (HCTĐ)	805				-			500	(500)	305
13	Quỹ Giải quyết việc làm (SLĐ)	162.786				-	311.712		400.965	(89.253)	73.533
14	Quỹ Bảo trợ trẻ em (SLĐ)	1.096.087				-	1.281.844		545.941	735.903	1.831.990
15	Quỹ đền ơn đáp nghĩa (SLĐ)	4.609.837	400.000		3.697.500	(3.297.500)	368.731		2.798.323	(2.429.592)	2.180.245
16	Quỹ phòng chống thiên tai (SNNPTNT)	7.453.322	4.000.000		4.500.000	(500.000)	3.490.903		2.217.675	1.273.227	8.726.549
	Tổng cộng	797.241.204	164.805.586	2.704.738	302.734.195	(137.928.609)	525.996.764	2.704.738	507.932.232	18.064.532	815.305.736